

Bản án số: 55/2024/HS-ST

Ngày: 08/8/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết

Thẩm phán: Bà Phạm Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thà
Bà Phạm Thị Nguyên
Bà Mai Thị Thảo

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký Tòa án nhân tỉnh Hải Dương

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 36/2024/TLST-HS ngày 29 tháng 5 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2024/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Vũ Đình H** - sinh năm 1975; Nơi ĐKKHKT ở: 633/19 đường Đ, phường A, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: Số B đường C, phường A, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh. Giới tính: Nam. Tôn giáo: Không; Con ông Vũ Đình P và bà Võ Thị H1; có vợ và 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2016; Bị cáo là con duy nhất trong gia đình; *Tiền án, tiền sự:* Không. *Nhân thân:* Tại bản án hình sự sơ thẩm số 16/HSST ngày 06/01/2004 của TAND Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh xử phạt Vũ Đình H 01 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm tính từ ngày tuyên án về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 24/11/2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H.

- *Người bào chữa cho bị cáo H:* Bà Vũ Thị Tú M – Luật sư thuộc Văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh H; địa chỉ: Số A đường N, phường T, thành phố H,

tỉnh Hải Dương.

2. *Bị hại*: Chị Đinh Thị L, sinh năm 1982 và anh Nguyễn Thanh S, sinh năm 1980; đều ở địa chỉ: A H, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương (*Chị L có mặt, anh S đề nghị vắng mặt và ủy quyền cho chị L là người đại diện tham gia tố tụng tại phiên tòa*)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Ông Võ Văn A, sinh năm 1969; địa chỉ: số F A, tổ B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Anh Lục Vĩ M1, sinh năm 1984; Nơi ĐKHTTT: Số B H, phường H, quận H, TP .; địa chỉ ở: C L, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chị Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1962; địa chỉ: số A P, phường H, quận H, Hà Nội.

- Bà Nguyễn Thị Xuân H2, sinh năm 1955; địa chỉ: A H, phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Phạm Đỗ Q, sinh năm 1963; địa chỉ: 1 T, P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- Ông Đinh Ngọc T, sinh năm 1966; Nơi ĐKHKT: Căn hộ S, N, phường Đ, quận A, TP .; địa chỉ: Số F Đ, phường A, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

- Anh Trần Quốc C, sinh năm 1987; địa chỉ: C N, phường E, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

(*Đều đề nghị vắng mặt*)

4. *Người làm chứng*: Chị Triệu Thị Quỳnh N1, sinh năm 1980; Anh Huỳnh Công T1, sinh năm 1985; Chị Trần Thị H3, sinh năm 1970; Chị Trương Thị Tú T2, sinh năm 1978; Chị Trần Đan V, sinh năm 1980; Chị Trà Thị T3, sinh năm 1996; Anh Lý Minh P1 – sinh năm 1983; Anh Phạm T4 – sinh năm 1990; Anh Phan Tấn K – sinh năm 1979; Anh Hà Quang B – sinh năm 1972; Anh Trương Văn T5 – sinh năm 1970; Anh Trần Như T6 – sinh năm 1980; Anh Đỗ Trọng H4 - sinh năm 1978; Anh Nguyễn Văn P2 – sinh năm 1976; Anh Mai Bá D – sinh năm 1975; Anh Bùi Trọng N2 – sinh năm 1982; Chị Trần Thị T7 – sinh năm 1986; Anh Vũ Đình H5 – sinh năm 1975; Chị Nguyễn Thị Kim H6 – sinh năm 1967; Anh Nguyễn Văn C1 – sinh năm 1991; Anh Phùng T8 – sinh năm 1982; Anh Phạm Duy H7 – sinh năm 1973; Anh Trần D1 – sinh năm 1982; Anh Nguyễn Tuấn H8 – sinh năm 1990; Anh Nguyễn Văn Q1 – sinh năm 1981; Chị Nguyễn Thị T9 – sinh năm 1989; Chị Tạ Thị Hoàng D2 – sinh năm 1984; Chị Nguyễn Minh N3 – sinh năm 1988; Anh Phạm Hữu K1, sinh năm 1977; Anh Trần Văn L1, sinh năm 1976; Anh Vũ Đăng Đ, sinh năm 1990; chị Tô Thị

Hồng T10, sinh năm 1981 (*Đều vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chị Đinh Thị L muốn chồng là anh Nguyễn Thanh S hiện đang công tác tại Công an thị xã K, tỉnh Hải Dương được chuyển công tác về gần nhà tại TP . nên chị L nói chuyện với bạn là chị Tô Thị Hồng T10 - sinh năm 1981, trú tại I, tổ A, khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Chị T10 nói biết Vũ Đình H, có quan hệ với nhiều lãnh đạo tại Bộ C2, Văn phòng C3 có thể can thiệp, tác động trong công tác tổ chức cán bộ, điều động công tác. Chị L nhờ chị T10 liên hệ với H lo chuyển công tác cho anh S. Đầu năm 2021, chị T10 và H đến nhà chị L chơi; khi chị L đặt vấn đề nhờ H giúp chuyển công tác cho anh S về một đơn vị công an khác trên địa bàn thành phố H, H đồng ý và không thỏa thuận về thời gian chuyển công tác.

Tin tưởng thông tin do H đưa ra là thật nên từ ngày 02/4/2021 đến ngày 09/10/2021, chị L đã 10 lần chuyển khoản tổng số tiền 2.380.000.000đ từ tài khoản số 41316111616 mở tại ngân hàng S1 và tài khoản số 46310000076388 mở tại Ngân hàng B1 của chị L đến tài khoản số 19022407815011 của H mở tại ngân hàng T11 để H liên hệ với người có thẩm quyền, chi phí cho việc chuyển công tác cho anh S. Tiếp đó, H nói với chị L về việc nếu muốn anh S nhanh được chuyển công tác thì phải chuyển tiền cho H để mua lễ, đồ cúng tại điện thờ nhà chị T10, tiền tiếp khách, tiền mua tượng quan chức... nên từ ngày 18/10/2021 đến ngày 08/01/2022, chị L chuyển khoản 19 lần đến tài khoản của H với tổng số tiền 1.962.200.000đ. Sau khi nhận được tổng số 4.342.200.000 đồng của chị L, H không sử dụng vào việc lo chuyển công tác cho anh S mà sử dụng trả nợ các khoản nợ trước đó cho các cá nhân và trả tiền chi tiêu, mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ hàng ngày hết số tiền chiếm đoạt của chị L. Đến khoảng giữa năm 2022, anh S không được chuyển công tác nên chị L nhiều lần yêu cầu H trả số tiền đã nhận nhưng H không trả nên chị L làm đơn tố cáo H đến cơ quan Công an.

Về trách nhiệm dân sự: Chị L, anh S yêu cầu Vũ Đình H phải trả lại số tiền 4.342.200.000đ đã bị H chiếm đoạt.

Tại Cáo trạng số: 42/CT-VKS-P1 ngày 28/5/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố Vũ Đình H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự;

Tại phiên tòa:

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên quan điểm như đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Đình H phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Về áp dụng điều luật và hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ

luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Vũ Đình H từ 13 năm 06 tháng đến 14 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/11/2023; *Về trách nhiệm dân sự*: Buộc bị cáo H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bị hại số tiền đã chiếm đoạt của bị hại sau khi trừ số tiền những người có nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm hoàn trả bị hại theo quy định. Ngoài ra, còn đề nghị về án phí theo quy định.

* Bị cáo H thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

* Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Đồng ý về tội danh, điều khoản áp dụng đối với bị cáo H như luận tội của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh gia đình của bị cáo gặp khó khăn, được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ Luật Hình sự để cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất có thể.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Hành vi, quyết định tố tụng của các Cơ quan điều tra, truy tố trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Bị hại (anh S), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ (*bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa*) nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.3] Đối với chị Tô Thị Hồng T10, sinh năm 1981; địa chỉ: I ngõ E T, khu A, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, tại quyết định đưa vụ án ra xét xử được triệu tập tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên qua các tài liệu thu thập trong hồ sơ vụ án và được hỏi làm rõ tại phiên tòa, HĐXX thấy không có căn cứ xác định chị T10 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên được xác định là người người làm chứng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi: Lời khai của bị cáo H tại phiên tòa và trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định: Trong thời gian từ 02/4/2021 đến ngày 08/01/2022 tại thành phố H, tỉnh Hải Dương, Vũ Đình H đưa ra thông tin không đúng sự thật về việc có khả năng chuyển công tác cho chồng của chị L từ thị xã K về thành phố H; chị L tin tưởng là thật đã chuyển cho H nhiều lần với tổng số tiền là 4.342.200.000đồng, H đã sử dụng tiền chiếm đoạt được của chị L, anh S vào mục đích cá nhân.

[3] Về tội danh: Bị cáo H muốn có tiền chi tiêu cho bản thân, lợi dụng việc bị hại tin tưởng, đã đưa ra thông tin gian dối về việc H có mối quen biết với những người có thể chuyển công tác cho anh S từ thị xã K về thành phố H, tỉnh Hải Dương để chiếm đoạt của chị L, anh S nhiều lần với tổng số tiền là 4.342.200.000đồng, trong khi thực tế H không có mối quan hệ nào, không có khả năng xin chuyển đơn vị công tác cho anh S như H đã hứa với bị hại nên việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đã truy tố bị cáo Vũ Đình H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ pháp luật, đúng người đúng tội.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo H là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của bị hại, làm mất trật tự trị an xã hội. Bị cáo H biết rõ hành vi thực hiện là vi phạm pháp luật hình sự nhưng do vụ lợi vẫn cố ý thực hiện. Do vậy cần phải có mức án tương xứng, phù hợp dành cho bị cáo mới có tác dụng giáo dục riêng và góp phần vào việc phòng ngừa tội phạm chung.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[5.1] Về nhân thân: Bị cáo là người không chấp hành pháp luật, đã bị kết án vào năm 2004 về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[5.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo nhiều lần chiếm đoạt tài sản của bị hại, mỗi lần thực hiện hành vi phạm tội đều cấu thành tội phạm nên phải chịu tình tiết tăng nặng phạm tội hai lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5.3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo H đều thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, có bố mẹ đẻ là người có công với cách mạng được tặng thưởng huân/huy chương kháng chiến, bằng khen; tại phiên tòa bị cáo trình bày do bị cáo sức khỏe yếu đã phải nhập viện điều trị năm 2022 các bệnh đái tháo đường tye2-Gout, tăng huyết áp (*nộp tài liệu điều trị bệnh*), trong quá trình tạm giam bệnh cũ tái phát, bị cáo được điều trị bệnh và sức khỏe hiện nay không được tốt nên HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm *người phạm tội thành*

khẩn khai báo theo điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt theo quy định.

[6] Về hình phạt:

[7.1] Về hình phạt chính: Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện và hậu quả tội phạm bị cáo đã gây ra. Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo, cách ly bị cáo H ra khỏi xã hội một thời gian phù hợp mới có tác dụng trừng trị, giáo dục để bị cáo sống biết chấp hành pháp luật.

[7.2] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo H không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, không có tài sản riêng, còn phải hoàn trả lại tiền cho bị hại và bị xử phạt tù nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ vào lời khai của bị cáo, bị hại, những người liên quan, người làm chứng, cùng các tài liệu được xác minh trong hồ sơ vụ án và được hỏi làm rõ tại phiên tòa thì thấy: Đối với số tiền 4.342.200.000 đồng bị cáo H chiếm đoạt của bị hại. Sau khi nhận được tiền bị cáo đã dùng để chi tiêu cho cá nhân và trả nợ cho một số người bị cáo H nợ trước đó, cụ thể: Ông Võ Văn A, sinh năm 1969; địa chỉ: số F A, tổ B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, số tiền là 55.000.000 đồng (BL: 506- 507); Anh Lục Vĩ M1, sinh năm 1984; địa chỉ: C L, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh số tiền qua 04 lần trả tiền là 68.950.000 đồng (BL: 877- 878); Chị Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1962; địa chỉ: số A P, phường H, quận H, Hà Nội qua 02 lần trả tiền là 98.000.000 đồng (BL: 1266- 1267); Bà Nguyễn Thị Xuân H2, sinh năm 1955; địa chỉ: A H, phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh số tiền là 100.000.000 đồng (BL: 1594- 1595); Ông Phạm Đỗ Q, sinh năm 1963; địa chỉ: 1 T, P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa số tiền là 10.000.000 đồng (BL: 1357); Ông Đinh Ngọc T, sinh năm 1966; địa chỉ: Số F Đ, phường A, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh, trả 03 lần số tiền là 60.000.000 đồng (BL: 1407- 1408); Anh Trần Quốc C, sinh năm 1987; địa chỉ: C N, phường E, quận C, thành phố Hồ Chí Minh trả nợ 15 lần số tiền là 1.143.000.000 đồng (BL: 1108- 1109). Hội đồng xét xử thấy rằng, đối với số tiền 07 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên được bị cáo dùng tiền phạm tội mà có để trả nợ vay trước đó = 1.534.950.000 đồng. Theo quy định tại Điều 167 của Bộ luật Dân sự, trường hợp này chủ sở hữu tài sản (bị hại) có quyền đòi lại số tiền từ những người mà bị cáo đã chuyển đến (tiền do phạm tội mà có), tại phiên tòa bị hại yêu cầu những người liên quan phải hoàn trả tiền đã nhận từ bị cáo H. Căn cứ Điều 167, Điều 579, Điều 580, Điều 582 của Bộ luật

Dân sự, Hội đồng xét xử thấy cần buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bị hại số tiền mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Quan hệ dân sự (vay nợ) giữa bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do các bên tự thỏa thuận giải quyết, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật. Số tiền còn lại = 2.807.250.000 đồng (4.342.200.000 đồng - 1.534.950.000 đồng = 2.807.250.000 đồng) bị cáo H sử dụng chi tiêu cá nhân hết, nay bị hại yêu cầu hoàn trả là có căn cứ, đúng quy định, HĐXX buộc bị cáo H phải có trách nhiệm hoàn trả bị hại (chị L, anh S) là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật

[8] Về án phí: Bị cáo H bị kết tội và phải bồi thường dân sự nên phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về áp dụng pháp luật: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Điều 117; Điều 122; Điều 127; Điều 131; Điều 167; Điều 579; Điều 580; Điều 582 của Bộ luật Dân sự. khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Đình H phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

3. Về hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Vũ Đình H 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/11/2023.

4. Về hình phạt bổ sung: Không.

5. Về trách nhiệm dân sự, xử:

- Buộc bị cáo Vũ Đình H phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Đình Thị L và anh Nguyễn Thanh S số tiền là 2.807.250.000 đồng (Hai tỷ tám trăm linh bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm hoàn trả lại chị Đình Thị L và anh Nguyễn Thanh S số tiền cụ thể như sau: Ông Võ Văn A là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng); Anh Lục Vĩ M1 là 68.950.000 đồng (Sáu mươi tám triệu chín trăm chín trăm năm mươi nghìn đồng); Chị Nguyễn Thị Tuyết N là 98.000.000 đồng (Chín mươi tám triệu đồng); Bà Nguyễn Thị Xuân H2 là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); Ông Phạm Đỗ Q là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Ông Đinh Ngọc T là

60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng); Anh Trần Quốc C là 1.143.000.000 đồng (Một tỷ một trăm bốn mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí: Buộc bị cáo Vũ Đình H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và tiền án phí dân sự sơ thẩm là 88.145.000.000 đồng (tám mươi tám triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án về phần liên quan trong bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Vụ GĐKT I- TANDTC;
- Trại tạm giam CA tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo, người bào chữa;
- Bị hại; Người có qlnv liên quan;
- Lưu Tòa; Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Anh Tuyết

S